

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

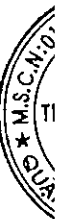
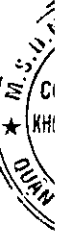
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Số: 579 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi phương pháp khấu hao trình bày tại Thuyết minh số 4 và 10 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Bùi Văn Trịnh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1808-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>300.324.177</b>	<b>365.740.635</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>122.580.105</b>	<b>155.744.738</b>
1. Tiền	111		110.519.702	90.976.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.060.403	64.767.873
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>73.926.316</b>	<b>39.637.617</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	73.926.316	39.637.617
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.273.827</b>	<b>122.751.048</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71.684.575	117.210.483
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		426.607	3.126.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.084.138	2.991.175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.926.185)	(577.797)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.692	1.130
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>35.021.453</b>	<b>44.717.276</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.607.509	50.592.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.586.056)	(5.875.561)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.522.476</b>	<b>2.889.956</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		694.867	1.156.807
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		655.553	1.627.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	172.056	105.185
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>719.178.337</b>	<b>744.069.049</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>735.160</b>	<b>815.363</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		735.160	815.363
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>686.147.319</b>	<b>709.662.135</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	678.014.668	700.913.175
- Nguyên giá	222		1.010.077.035	1.002.680.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.062.367)	(301.767.319)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.132.651	8.748.960
- Nguyên giá	228		11.942.534	13.360.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.809.883)	(4.611.161)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.553.537</b>	<b>2.356.311</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.553.537	2.356.311
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>27.449.120</b>	<b>27.506.195</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	27.449.120	27.506.195
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.293.201</b>	<b>3.729.045</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.165.726	2.267.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.127.475	1.437.297
3. Lợi thế thương mại	269		-	23.888
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.019.502.514</b>	<b>1.109.809.684</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: USD

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>425.872.505</b>	<b>517.217.519</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>142.991.729</b>	<b>200.932.604</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.453.636	64.286.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.530	791.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.235.830	7.498.737
4. Phải trả người lao động	314		6.776.858	11.867.309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	16.454.581	24.199.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	16.205.812	10.583.522
7. Vay ngắn hạn	320	19	33.563.128	50.459.330
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	28.243.095	21.260.474
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.981.259	9.986.465
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>282.880.776</b>	<b>316.284.915</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		21.068.886	21.321.488
2. Vay dài hạn	338	21	206.142.078	234.219.853
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	7.349.194	10.781.661
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	48.320.618	49.961.913
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>593.630.009</b>	<b>592.592.165</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>593.630.009</b>	<b>592.592.165</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.947.181	181.630.323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.947.181	181.630.323
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(15.256.548)	(14.118.496)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.397.668	75.995.208
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.070.451	209.072.374
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		193.755.516	151.507.444
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.314.935	57.564.930
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	12.666.914	14.208.413
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.019.502.514</b>	<b>1.109.809.684</b>



Phạm Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đắc Tùng  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: USD	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		240.025.153	659.345.417
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	240.025.153	659.345.417
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	202.746.439	513.675.723
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.278.714	145.669.694
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	8.670.603	9.643.693
6. Chi phí tài chính	22	32	12.873.890	24.070.973
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.504.190	8.538.064
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	5.120.014	11.988.229
8. Chi phí bán hàng	25		1.264.487	2.140.304
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	28.799.149	45.548.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		8.131.805	95.542.097
11. Thu nhập khác	31	34	4.192.315	2.385.592
12. Chi phí khác	32		309.924	1.443.116
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.882.391	942.476
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.014.196	96.484.573
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	3.397.167	17.777.409
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	303.850	(1.064.947)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.313.179</b>	<b>79.772.111</b>
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		5.794.747	75.967.679
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	2.518.432	3.804.432
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>36</b>	<b>0.010</b>	<b>0.170</b>



**Phạm Tiến Dũng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

**Đoàn Đắc Tùng**  
 Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: USD

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>12.014.196</b>	<b>96.484.573</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.579.414	63.628.991
Các khoản dự phòng	03	11.609.038	9.924.687
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(618.822)	1.140.143
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.366.376)	(16.970.745)
Chi phí lãi vay	06	8.504.190	8.538.064
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.118.605)	10.316.118
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>52.603.035</b>	<b>173.061.831</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	52.376.761	109.209.875
Thay đổi hàng tồn kho	10	8.985.328	9.766.898
Thay đổi các khoản phải trả	11	(50.502.167)	(121.478.209)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.564.074	(1.174.629)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.713.763)	(8.676.855)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.165.207)	(23.407.845)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.950.009)	(11.066.746)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>47.198.052</b>	<b>126.234.320</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.536.465)	(166.528.794)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	301.378	253.344
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(76.637.604)	(50.896.678)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.348.905	11.820.922
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.281.917	17.806.003
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(35.241.869)</b>	<b>(187.545.203)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.885.850
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(949.244)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.582.484	144.705.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.354.379)	(59.316.777)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.707.065)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44.771.895)</b>	<b>66.618.476</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(32.815.712)</b>	<b>5.307.593</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>155.744.738</b>	<b>151.002.271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(348.921)	(565.126)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>122.580.105</b>	<b>155.744.738</b>



Phạm Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đắc Tùng  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

112  
 JHI  
 CÔI  
 HNH  
 EL  
 'IE/  
 -/ -/



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 412 người và 2.390 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 457 người và 2.406 người).

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

002  
HÀNH  
TY  
HỮU  
HẠN  
NAM  
HẠN



Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<b>120.580.369</b>				<b>120.580.369</b>

### Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khí khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

### **Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ, ký cược.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Ảnh hưởng của thay đổi phương pháp khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 10.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> Số năm	<b>Năm trước</b> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	10 - 20
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4	3 - 4
Phương tiện vận tải	7	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Tiền mặt	252.576	175.402
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.267.126	90.801.463
Các khoản tương đương tiền	12.060.403	64.767.873
	<b>122.580.105</b>	<b>155.744.738</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

**6. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	USD	USD	USD	USD
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	73.926.316	73.926.316	39.637.617	39.637.617

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.334.313	23.786.424
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	14.108.424	14.299.505
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	8.113.406	6.283.739
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.128.432	72.840.815
	<b>71.684.575</b>	<b>117.210.483</b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 40.

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.334.313	27.442	23.786.424	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	14.108.424	2.703.932	14.299.505	803
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	8.113.406	2.505.658	6.283.739	139.844
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.128.432	2.689.153	72.840.815	437.150
	<b>71.684.575</b>	<b>7.926.185</b>	<b>117.210.483</b>	<b>577.797</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Phải thu lãi tiền gửi		1.570.959		266.410
Phải thu về lợi nhuận được chia		-		213.793
Phải thu người lao động		60.243		62.480
Ký cược, ký quỹ		433.680		218.148
Phải thu khác		1.019.256		2.230.344
		<b>3.084.138</b>		<b>2.991.175</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	146.209	-	1.708.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.090.765	(6.586.056)	38.778.659	(5.875.561)
Công cụ, dụng cụ	984.063	-	80.913	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	896.314	-	2.339.501	-
Hàng hoá	3.575.986	-	5.836.043	-
Hàng gửi đi bán	914.172	-	1.849.388	-
	<b>41.607.509</b>	<b>(6.586.056)</b>	<b>50.592.837</b>	<b>(5.875.561)</b>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 710.495 Đô la Mỹ (năm 2015: 3.211.642 Đô la Mỹ) do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng thêm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên thời gian chậm luân chuyển và tính chất của hàng tồn kho liên quan đến hoạt động của giàn khoan. Theo đó, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.586.056 Đô la Mỹ.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	16.342.125	979.874.358	3.066.010	3.349.091	48.910	1.002.680.494
Tăng trong năm	147.237	10.369.724	34.213	64.987	-	10.616.161
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.914	130.331	-	-	-	147.245
Phân loại lại	-	-	(7.321)	-	7.321	-
Tăng khác	-	79.644	-	-	-	79.644
Thanh lý, nhượng bán	(3.563)	(572.480)	(137.741)	-	-	(713.784)
Chênh lệch tỷ giá	(60.354)	(2.651.377)	(7.318)	(13.531)	(145)	(2.732.725)
Số dư cuối năm	16.442.359	987.230.200	2.947.843	3.400.547	56.086	1.010.077.035
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	5.544.156	291.156.920	2.450.735	2.566.598	48.910	301.767.319
Khấu hao trong năm	721.543	30.623.075	236.841	348.810	1.464	31.931.733
Phân loại lại	-	-	(702)	-	702	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.563)	(272.448)	(137.741)	-	-	(413.752)
Giảm khác	-	3.244	-	-	-	3.244
Chênh lệch tỷ giá	(44.739)	(1.163.201)	(7.181)	(11.013)	(43)	(1.226.177)
Số dư cuối năm	6.217.397	320.347.590	2.541.952	2.904.395	51.033	332.062.367
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư cuối năm	10.224.962	666.882.610	405.891	496.152	5.053	678.014.668
Số dư đầu năm	10.797.969	688.717.438	615.275	782.493	-	700.913.175

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 khi áp dụng phương pháp khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan là 20.668.081 Đô la Mỹ (chi phí khấu hao của các giàn khoan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 53.645.489 Đô la Mỹ).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 456.526.678 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 482.732.804 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 24.086.603 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 16.294.548 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 159.429 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2015: 112.965 Đô la Mỹ).

3-06  
HÀ NI  
TY  
HỮ  
IT  
NAI  
HỒ

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	8.581.963	3.175.382	1.602.776	13.360.121
Tăng trong năm	-	211.894	-	211.894
Phân loại lại	-	-	(1.600.658)	(1.600.658)
Chênh lệch tỷ giá	(27.093)	(1.730)	-	(28.823)
Số dư cuối năm	<u>8.554.870</u>	<u>3.385.546</u>	<u>2.118</u>	<u>11.942.534</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	905.154	2.104.802	1.601.205	4.611.161
Khấu hao trong năm	162.811	644.299	-	807.110
Phân loại lại	-	-	(1.600.658)	(1.600.658)
Chênh lệch tỷ giá	(2.073)	(5.657)	-	(7.730)
Số dư cuối năm	<u>1.065.892</u>	<u>2.743.444</u>	<u>547</u>	<u>3.809.883</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư cuối năm	<u><b>7.488.978</b></u>	<u><b>642.102</b></u>	<u><b>1.571</b></u>	<u><b>8.132.651</b></u>
Số dư đầu năm	<u><b>7.676.809</b></u>	<u><b>1.070.580</b></u>	<u><b>1.571</b></u>	<u><b>8.748.960</b></u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 1.176.862 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.728.974 Đô la Mỹ).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	11.776	11.776
Máy CNC 143/MAZ	1.137.958	1.137.838
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.403.803	1.206.697
	<u><b>2.553.537</b></u>	<u><b>2.356.311</b></u>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
BJ-PVD	2.457.487	3.735.153
PVD-Expro	2.831.434	3.707.306
PVD Tubulars	2.856.955	3.067.751
PVD-Baker Hughes	13.291.518	10.200.000
Vietubes	3.893.860	3.986.933
PVD-OSI	2.117.866	2.809.052
	<b>27.449.120</b>	<b>27.506.195</b>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>Đầu năm</u> USD	<u>Lợi nhuận/(Lỗ)</u> <u>trong liên doanh</u> USD	<u>Lợi nhuận</u> <u>được chia</u> USD	<u>Chênh lệch tỷ</u> <u>giá do chuyển</u> <u>đổi báo cáo</u> USD	<u>Tại ngày</u> <u>Cuối năm</u> USD
BJ-PVD	3.735.153	700	(1.278.366)	-	2.457.487
PVD-Expro	3.707.306	(318.180)	(530.662)	(27.030)	2.831.434
PVD Tubulars	3.067.751	(210.796)	-	-	2.856.955
PVD-Baker Hughes	10.200.000	5.972.232	(2.880.714)	-	13.291.518
Vietubes	3.986.933	(90.697)	-	(2.376)	3.893.860
PVD-OSI	2.809.052	(233.245)	(437.915)	(20.026)	2.117.866
	<b>27.506.195</b>	<b>5.120.014</b>	<b>(5.127.657)</b>	<b>(49.432)</b>	<b>27.449.120</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh:** Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty liên doanh vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 40.

#### **14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<u>Chi phí phải trả</u> <u>và các khoản</u> <u>dự phòng khác</u> USD	<u>Chênh lệch tỷ giá</u> <u>hối đoái</u> <u>chưa thực hiện</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Số dư đầu năm trước	354.238	19.766	374.004
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	888.923	176.024	1.064.947
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(1.734)	80	(1.654)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.241.427</b>	<b>195.870</b>	<b>1.437.297</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(127.983)	(175.867)	(303.850)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	281	(6.253)	(5.972)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.113.725</b>	<b>13.750</b>	<b>1.127.475</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	3.639.608	3.639.608	9.650.033	9.650.033
Công ty Sumitomo Corporation Asia & Oceania	5.886.834	5.886.834	3.604.048	3.604.048
Các khoản phải trả người bán khác	22.927.194	22.927.194	51.032.014	51.032.014
	<b>32.453.636</b>	<b>32.453.636</b>	<b>64.286.095</b>	<b>64.286.095</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 40.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thuế giá trị gia tăng	681.630	2.295.296
Thuế nhập khẩu	-	59.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	882.402	1.487.724
Thuế thu nhập cá nhân	555.329	963.474
Các loại thuế khác	116.469	2.692.906
	<b>2.235.830</b>	<b>7.498.737</b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>Số cuối năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.295.296	12.358.504	13.977.908	5.738	681.630
Thuế nhập khẩu	59.337	1.071.025	1.130.854	492	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.487.724	3.397.167	4.165.207	(9.338)	710.346
Thuế thu nhập cá nhân	963.474	10.603.853	11.011.304	(694)	555.329
Các loại thuế khác	2.587.721	7.703.757	10.178.171	3.162	116.469
	<b>7.393.552</b>	<b>35.134.306</b>	<b>40.463.444</b>	<b>(640)</b>	<b>2.063.774</b>
Trong đó:					
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>		(105.185)			(172.056)
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		7.498.737			2.235.830

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	6.332.010	5.786.019
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	6.796.919	11.287.936
Trích trước chi phí lãi vay	1.135.992	1.345.566
Các khoản khác	2.189.660	5.779.673
	<b>16.454.581</b>	<b>24.199.194</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	14.121.362	10.304.314
Các khoản phải trả khác	2.084.450	279.208
	<u>16.205.812</u>	<u>10.583.522</u>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>			<u>Số cuối năm</u>	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	500.444	500.444	1.582.484	(2.087.321)	4.393	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	49.958.886	49.958.886	28.157.802	(44.267.058)	(286.502)	33.563.128	33.563.128
	<u>50.459.330</u>	<u>50.459.330</u>	<u>29.740.286</u>	<u>(46.354.379)</u>	<u>(282.109)</u>	<u>33.563.128</u>	<u>33.563.128</u>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Dự phòng</u> <u>quỹ lương</u>	<u>Dự phòng</u> <u>sửa chữa lớn</u> <u>tài sản</u> <u>cố định</u>	<u>Dự phòng</u> <u>bảo hành</u> <u>sản phẩm</u> <u>hàng hóa</u>	<u>Dự phòng</u> <u>trợ cấp</u> <u>thôi việc</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD	USD
Số đầu năm	4.072.703	15.658.332	488.763	1.040.676	21.260.474
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	7.180.108	-	-	7.180.108
Sử dụng trong năm	-	(2.546.125)	-	-	(2.546.125)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	-	6.029.773	228.831	-	6.258.604
Hoàn nhập dự phòng	(3.385.528)	-	(189.729)	(19.404)	(3.594.661)
Chênh lệch tỷ giá	(5.041)	(349.183)	(6.579)	45.499	(315.304)
Số cuối năm	<u>682.134</u>	<u>25.972.905</u>	<u>521.286</u>	<u>1.066.770</u>	<u>28.243.095</u>

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 25.972.905 Đô la Mỹ.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

**21. VAY DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Các khoản vay dài hạn	239.705.206	284.178.739
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(33.563.128)	(49.958.886)
	<u>206.142.078</u>	<u>234.219.853</u>



	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	234.219.853	234.219.853	-	(28.157.802)	80.027	206.142.078	206.142.078

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	6.877.110	10.544.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	41.988.277	59.188.277
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	34.157.752	43.917.110
Ngân hàng Standard Chartered ("SC Bank")	-	11.846.778
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	156.682.067	158.682.066
	<b>239.705.206</b>	<b>284.178.739</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ Cuối năm	Đơn vị tiền tệ
BIDV	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	41.988.277	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	6.094.127	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	34.157.752	USD
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	17.844.181.386	VND
SeaBank và Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	156.682.067	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	33.563.128	49.958.886
Trong năm thứ hai	59.238.275	54.301.563
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	112.019.350	126.469.290
Sau năm năm	34.884.453	53.449.000
	<b>239.705.206</b>	<b>284.178.739</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(33.563.128)	(49.958.886)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>206.142.078</b>	<b>234.219.853</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	USD	USD	USD
Số đầu năm	10.342.528	439.133	10.781.661
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	4.022.515	91.845	4.114.360
Sử dụng trong năm	(1.309.923)	-	(1.309.923)
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(6.029.773)	(228.831)	(6.258.604)
Chênh lệch tỷ giá	24.144	(2.444)	21.700
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.049.491</b>	<b>299.703</b>	<b>7.349.194</b>

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.049.491 Đô la Mỹ.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc kết với khách hàng.

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	<b>Quỹ phát triển khoa học công nghệ</b>		
			USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.324.829</b>	<b>664.582</b>	<b>40.989.411</b>
Tăng trong năm	9.844.365	1.832.388	11.676.753
- Trích lập	9.844.365	-	9.844.365
- Hình thành tài sản cố định	-	1.832.388	1.832.388
Giảm trong năm	(1.942.203)	(112.965)	(2.055.168)
- Sử dụng	(1.942.203)	-	(1.942.203)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(112.965)	(112.965)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(649.083)	-	(649.083)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>47.577.908</b>	<b>2.384.005</b>	<b>49.961.913</b>
Tăng trong năm	2.513.438	1.527.243	4.040.681
- Trích lập	2.513.438	-	2.513.438
- Hình thành tài sản cố định	-	1.527.243	1.527.243
Giảm trong năm (*)	(5.226.126)	(159.429)	(5.385.555)
- Sử dụng	(1.594.083)	-	(1.594.083)
- Hoàn nhập	(3.632.043)	-	(3.632.043)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(159.429)	(159.429)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(21.772)	(274.649)	(296.421)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>44.843.448</b>	<b>3.477.170</b>	<b>48.320.618</b>

(\*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 4.294.316 Đô la Mỹ.



**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>348.466.259</b>	<b>3.484.662.590.000</b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	328.314.259	3.283.142.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	20.152.000	201.520.000.000
	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>348.466.259</b>	<b>3.484.662.590.000</b>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<b>(416.000)</b>	<b>(4.160.000.000)</b>	<b>(416.000)</b>	<b>(4.160.000.000)</b>
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	327.898.259	3.278.982.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	20.152.000	201.520.000.000
	<b>382.850.160</b>	<b>3.828.501.600.000</b>	<b>348.050.259</b>	<b>3.480.502.590.000</b>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 175.617.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	161.095.191	126.770.844	(17.257)	(8.529.349)	68.328.280	192.622.178	11.038.449	551.308.336
Cổ tức công bố	20.535.132	-	-	-	-	(41.114.734)	(127.463)	(20.707.065)
Tặng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	2.885.850	2.885.850
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(949.244)	-	-	-	-	(949.244)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.589.147)	-	(6.881)	(86.664)	(5.682.692)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.666.928	79.772.111	-	79.772.111
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(18.439.314)	(54.374)	(10.826.760)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(512.169)	512.169	-
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(3.292.263)	-	(3.292.263)
Thường cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	43.446	-	43.446
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>181.630.323</b>	<b>126.770.844</b>	<b>(966.501)</b>	<b>(14.118.496)</b>	<b>75.995.208</b>	<b>209.072.374</b>	<b>14.208.413</b>	<b>592.592.165</b>
Cổ tức công bố	15.316.858	-	-	-	-	(15.316.858)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.138.052)	-	(144.797)	(18.929)	(1.301.778)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.313.179	-	8.313.179
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.402.460	(3.335.015)	(20.911)	(1,953.466)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1.501.659	(1,501.659)	-
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(4,020.091)	-	(4,020.091)
(Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>196.947.181</b>	<b>126.770.844</b>	<b>(966.501)</b>	<b>(15.256.548)</b>	<b>77.397.668</b>	<b>196.070.451</b>	<b>12.666.914</b>	<b>593.630.009</b>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2015 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện việc chia 10% cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 34.799.901 có giá trị là 347.999.010.000 đồng tương đương 15.316.858 Đô la Mỹ.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(806.512)	(7.722.837)	(8.529.349)
Phát sinh trong năm	(1.053.693)	(4.535.454)	(5.589.147)
Số dư đầu năm nay	(1.860.205)	(12.258.291)	(14.118.496)
Phát sinh trong năm	(181.013)	(957.039)	(1.138.052)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>(2.041.218)</b>	<b>(13.215.330)</b>	<b>(15.256.548)</b>

**25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(1.501.659)	512.169
Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	4.020.091	3.292.263
	<b>2.518.432</b>	<b>3.804.432</b>

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định như sau:

	<u>PVD Training</u> VND	<u>PVD Overseas</u> USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>48.21%</b>	<b>18.44%</b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>12.666.914</b>	<b>14.208.413</b>
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(266.659)	(247.731)
Các quỹ khác	306.048	285.136
Lợi nhuận chưa phân phối	933.971	836.384
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	(1.386.283)	254.787

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	(8.611.130)	1.915.676
(Lỗ)/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	<u>(1.501.659)</u>	<u>512.169</u>

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u> %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Tổng tài sản	171.459.256	175.107.453
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V</i>	<u>123.924.711</u>	<u>132.059.255</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Petrovietnam	14.491.854	14.491.854
MBBank	6.915.000	6.915.000
OceanBank	3.457.500	3.457.500
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.795.468)	(3.542.866)
	<u>21.068.886</u>	<u>21.321.488</u>



Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vớt góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Doanh thu	59.083.748	70.210.206
Giá vốn	39.199.759	51.085.049
Chi phí quản lý	4.839.831	4.462.101
Chi phí tài chính	4.376.768	7.170.239
Doanh thu tài chính	571.974	1.078.647
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	455.187	-
Lợi nhuận thuần	10.784.177	8.571.464
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(83.908)	191.545
Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	10.700.269	8.763.009
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	6.680.178	5.470.746
Các bên BCC khác:	4.020.091	3.292.263
<i>Petrovietnam</i>	2.461.062	2.015.493
<i>MBBank</i>	1.038.996	850.888
<i>OceanBank</i>	520.033	425.882

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

## **26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 38.

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.206.055.185.259	2.691.384.099.209
Đồng Euro ("EUR")	9.718	10.094
Bảng Anh ("GBP")	5.782	5.779
Đô la Singapore ("SGD")	36.411	36.930
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Dinar Algeria ("DZD")	41.546.994	27.853.768

## **27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

100% CẤP ĐỘ DI V

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	921.014.409	30.103.887	68.384.218	1.019.502.514
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>1.019.502.514</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	364.631.075	18.854.805	42.386.625	425.872.505
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>425.872.505</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu gộp	120.177.786	42.817.150	77.030.217	240.025.153
Doanh thu thuần	120.177.786	42.817.150	77.030.217	240.025.153
Giá vốn hàng bán	101.997.113	39.915.546	60.833.780	202.746.439
Lợi nhuận gộp	18.180.673	2.901.604	16.196.437	37.278.714
Doanh thu hoạt động tài chính				8.670.603
Chi phí tài chính				12.873.890
Chi phí bán hàng				1.264.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp				28.799.149
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				3.011.791
Thu nhập khác				4.192.315
Chi phí khác				309.924
Lợi nhuận khác				3.882.391
Lợi nhuận trước thuế				6.894.182
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				5.120.014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.397.167
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				303.850
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.313.179</b>

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	964.405.004	49.600.181	95.804.499	1.109.809.684
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>1.109.809.684</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	410.348.194	36.651.593	70.217.732	517.217.519
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>517.217.519</b>



**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu gộp	389.064.394	66.658.926	203.622.097	659.345.417
Doanh thu thuần	389.064.394	66.658.926	203.622.097	659.345.417
Giá vốn hàng bán	298.102.968	62.131.549	153.441.206	513.675.723
Lợi nhuận gộp	90.961.426	4.527.377	50.180.891	145.669.694
Doanh thu hoạt động tài chính				9.643.693
Chi phí tài chính				24.070.973
Chi phí bán hàng				2.140.304
Chi phí quản lý doanh nghiệp				45.548.242
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				83.553.868
Thu nhập khác				2.385.592
Chi phí khác				1.443.116
Lợi nhuận khác				942.476
Lợi nhuận trước thuế				84.496.344
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				11.988.229
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				17.777.409
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.064.947)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>79.772.111</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động tại Việt Nam (PVD Overseas, công ty con đặt trụ sở ở Singapore, cũng chỉ thực hiện việc cho thuê giàn khoan ở vùng biển của Việt Nam). Đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria và Myanmar) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu bán hàng hóa	42.817.150	66.658.926
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	120.177.786	389.064.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	77.030.217	203.622.097
	<b>240.025.153</b>	<b>659.345.417</b>

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 40.

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giá vốn bán hàng hóa	39.915.546	62.131.549
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	101.997.113	298.102.968
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	60.833.780	153.441.206
	<b>202.746.439</b>	<b>513.675.723</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.344.732	93.864.497
Chi phí nhân công	70.436.160	136.823.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.579.414	63.628.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.661.023	241.160.434
Chi phí khác	13.856.439	19.671.748
Dự phòng	14.932.307	6.215.106
	<b><u>232.810.075</u></b>	<b><u>561.364.269</u></b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Lãi tiền gửi	5.245.016	4.729.172
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.425.587	4.914.521
	<b><u>8.670.603</u></b>	<b><u>9.643.693</u></b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí lãi vay	8.504.190	8.538.064
Chênh lệch tỷ giá	4.306.467	13.668.789
Chi phí tài chính khác	63.233	1.864.120
	<b><u>12.873.890</u></b>	<b><u>24.070.973</u></b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí nhân công	9.675.134	18.580.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.368.106	1.552.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.383.985	8.054.650
Dự phòng	7.454.398	547.202
Chi phí khác	6.917.526	16.813.759
	<b><u>28.799.149</u></b>	<b><u>45.548.242</u></b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và công nghệ	3.632.043	-
Các khoản khác	560.272	2.385.592
	<b><u>4.192.315</u></b>	<b><u>2.385.592</u></b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.014.196</b>	<b>96.484.573</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>14.716.481</i>	<i>10.138.856</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>5.324.475</i>	<i>3.321.947</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>2.622.190</b>	<b>89.667.664</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.377.936	17.777.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	1.019.231	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.397.167</b>	<b>17.777.409</b>



Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2015: 22%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% (năm 2015: 22%) cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ 2010 đến 2016).
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong năm 2016, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 và năm 2011 với số tiền là 605.887 do phát sinh hoàn nhập quỹ phát triển Khoa học và công nghệ và của năm 2014 và 2015 với số tiền là 413.344 Đô la Mỹ dựa trên kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm này.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>USD</b>	<b>Trình bày lại</b>
		<b>USD</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	5.794.747	75.967.679
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	<u>(1.932.555)</u>	<u>(10.772.386)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.862.192	65.195.293
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	<u>382.850.160</u>	<u>382.980.311</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>0,010</u></b>	<b><u>0,170</u></b>

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Tổng Công ty phát hành thêm 34.779.901 cổ phần vào ngày 16 tháng 11 năm 2016 để thanh toán 10% cổ tức năm 2015 như sau:

	<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>
	<b>USD</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>USD</b>
Số báo cáo trước đây	65.195.293	348.180.410	0,187
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phần chi trả cổ tức	-	34.799.901	-
<b>Số liệu trình bày lại</b>	<b><u>65.195.293</u></b>	<b><u>382.980.311</u></b>	<b><u>0,170</u></b>

**37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	2.717.386	2.318.486

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Trong vòng một năm	2.184.515	1.726.146
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.712.833	1.720.339
Sau năm năm	4.069.884	1.560.569
	<u>9.967.232</u>	<u>5.007.054</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Các khoản vay	239.705.206	284.679.183
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	122.580.105	155.744.738
Nợ thuần	117.125.101	128.934.445
Vốn chủ sở hữu	593.630.009	592.592.165
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,20</b>	<b>0,22</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.580.105	155.744.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.335.033	121.370.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.926.316	39.637.617
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.168.840	1.033.511
	<b>272.010.294</b>	<b>317.786.703</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	239.705.206	284.679.183
Phải trả người bán và phải trả khác	34.443.645	43.131.934
Chi phí phải trả	16.454.581	24.199.194
	<b>290.603.432</b>	<b>352.010.311</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	55.861.408	77.970.375	78.410.859	134.616.403
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	90.346.151	68.257.994	9.927.203	18.954.610
Dinar Algeria ("DZD")	1.382.836	1.854.410	185.363	658.450
Đô la Singapore ("SGD")	25.032	29.007	101.392	99.599
Euro ("EUR")	10.191	26.483	186.906	46.168
Bạt Thái ("THB")	-	-	908	463
Bảng Anh ("GBP")	7.053	15.686	39.669	37.435
Đô la Úc ("AUD")	984	-	2.119	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2015: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2015: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2015: 3%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giảm/tăng lợi nhuận ở Công ty mẹ	1.608.379	1.479.102
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	450.989	(1.699.381)
<b>Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất</b>	<b>2.059.368</b>	<b>(220.279)</b>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### *Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 719.116 Đô la Mỹ (năm 2015: 875.165 Đô la Mỹ).

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong năm 2016, hoạt động kinh doanh các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

<b>Số cuối năm</b>	<b>Dưới 1 năm USD</b>	<b>Từ 1-5 năm USD</b>	<b>Trên 5 năm USD</b>	<b>Tổng USD</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.580.105	-	-	122.580.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.335.033	-	-	74.335.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.926.316	-	-	73.926.316
Các khoản ký quỹ, ký cược	433.680	735.160	-	1.168.840
	<b>271.275.134</b>	<b>735.160</b>	-	<b>272.010.294</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	33.563.128	171.257.625	34.884.453	239.705.206
Phải trả người bán và phải trả khác	34.443.645	-	-	34.443.645
Chi phí phải trả	16.454.581	-	-	16.454.581
	<b>84.461.354</b>	<b>171.257.625</b>	<b>34.884.453</b>	<b>290.603.432</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>186.813.780</b>	<b>(170.522.465)</b>	<b>(34.884.453)</b>	<b>(18.593.138)</b>
<b>Số đầu năm</b>				
	<b>Dưới 1 năm USD</b>	<b>Từ 1-5 năm USD</b>	<b>Trên 5 năm USD</b>	<b>Tổng USD</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.744.738	-	-	155.744.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.370.837	-	-	121.370.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.637.617	-	-	39.637.617
Các khoản ký quỹ, ký cược	218.148	815.363	-	1.033.511
	<b>316.971.340</b>	<b>815.363</b>	-	<b>317.786.703</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	50.459.330	180.770.853	53.449.000	284.679.183
Phải trả người bán và phải trả khác	43.131.934	-	-	43.131.934
Chi phí phải trả	24.199.194	-	-	24.199.194
	<b>117.790.458</b>	<b>180.770.853</b>	<b>53.449.000</b>	<b>352.010.311</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>199.180.882</b>	<b>(179.955.490)</b>	<b>(53.449.000)</b>	<b>(34.223.608)</b>

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Năm nay USD</b>	<b>Năm trước USD</b>
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15.581.617	40.912.559
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	172.401.313	527.656.328
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	88.649.103	108.366.984
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.839.670	10.486.226
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	7.358.709	13.489.432
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.259.002	6.504.290
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.610.266	10.852.243



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.271.887	3.569.672
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	61.485.418	98.198.593
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.232.967	23.786.424
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>1.909.036</u>	<u>3.812.479</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10.547.646	10.943.873
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.162.953	4.204.616
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>2.376.794</u>	<u>3.284.672</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Lương	205.679	263.989
Tiền thưởng	36.431	130.278
Các khoản phúc lợi khác	<u>18.808</u>	<u>19.821</u>
	<u>260.918</u>	<u>414.088</u>

**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 502.399 Đô la Mỹ (năm 2015: 566.220 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 1.570.959 Đô la Mỹ (năm 2015: 480.203 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi trả chi phí lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 1.135.992 Đô la Mỹ (năm 2015: 1.345.566 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 15.316.858 Đô la Mỹ là cổ tức năm 2016 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2015: 20.535.132 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

**42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2017.



**Phạm Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

**Đoàn Đức Tùng**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

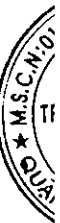
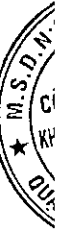
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI	8 - 40



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

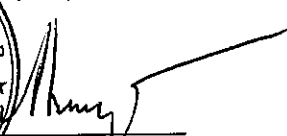
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

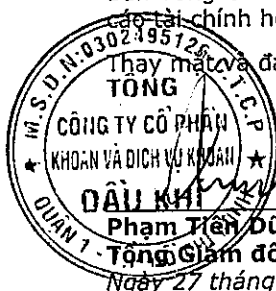
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Phạm Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017



Số: 580 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi phương pháp khấu hao trình bày tại Thuyết minh số 4 và 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

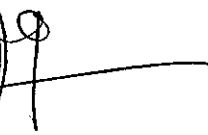
### Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

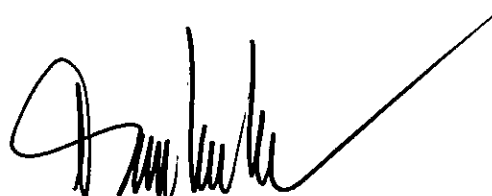
Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

### Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 27 tháng 3 năm 2017 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



  
Nguyễn Quang Trung  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2013-001-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



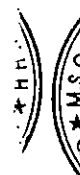
Bùi Văn Trịnh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1808-2013-001-1

HA  
T  
HA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.817.358.817.900</b>	<b>8.210.877.255.750</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.782.568.383.500</b>	<b>3.496.469.368.100</b>
1. Tiền	111		2.508.797.235.400	2.042.430.619.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		273.771.148.100	1.454.038.748.850
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.678.127.373.200</b>	<b>889.864.501.650</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.678.127.373.200	889.864.501.650
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.527.115.872.900</b>	<b>2.755.761.027.600</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.627.239.852.500	2.631.375.343.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.683.978.900	70.179.979.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	70.009.932.600	67.151.878.750
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(179.924.399.500)	(12.971.542.650)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		106.508.400	25.368.500
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>794.986.983.100</b>	<b>1.003.902.846.200</b>
1. Hàng tồn kho	141		944.490.454.300	1.135.809.190.650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(149.503.471.200)	(131.906.344.450)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.560.205.200</b>	<b>64.879.512.200</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.773.480.900	25.970.317.150
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.881.053.100	36.547.791.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.905.671.200	2.361.403.250
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.325.348.249.900</b>	<b>16.704.350.150.050</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.688.132.000</b>	<b>18.304.899.350</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		16.688.132.000	18.304.899.350
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.575.544.141.300</b>	<b>15.931.914.930.750</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.390.932.963.600	15.735.500.778.750
- Nguyên giá	222		22.928.748.694.500	22.510.177.090.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.537.815.730.900)	(6.774.676.311.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	184.611.177.700	196.414.152.000
- Nguyên giá	228		271.095.521.800	299.934.716.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.484.344.100)	(103.520.564.450)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>57.965.289.900</b>	<b>52.899.181.950</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	57.965.289.900	52.899.181.950
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>623.095.024.000</b>	<b>617.514.077.750</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	623.095.024.000	617.514.077.750
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.055.662.700</b>	<b>83.717.060.250</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26.461.980.200	50.913.457.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	25.593.682.500	32.267.317.650
3. Lợi thế thương mại	269		-	536.285.600
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>23.142.707.067.800</b>	<b>24.915.227.405.800</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.667.305.863.500</b>	<b>11.611.533.301.550</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.245.912.248.300</b>	<b>4.510.936.959.800</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	736.697.537.200	1.443.222.832.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.759.931.000	17.768.681.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	50.753.341.000	168.346.645.650
4. Phải trả người lao động	314		153.834.676.600	266.421.087.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	373.518.988.700	543.271.905.300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	367.871.932.400	237.600.068.900
7. Vay ngắn hạn	320	19	761.883.005.600	1.132.811.958.500
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	641.118.256.500	477.297.641.300
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		158.474.579.300	224.196.139.250
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.421.393.615.200</b>	<b>7.100.596.341.750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		478.263.712.200	478.667.405.600
2. Vay dài hạn	338	21	4.679.425.170.600	5.258.235.699.850
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	166.826.703.800	242.048.289.450
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	1.096.878.028.600	1.121.644.946.850
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.475.401.204.300</b>	<b>13.303.694.104.250</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>13.475.401.204.300</b>	<b>13.303.694.104.250</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000	3.484.662.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000	3.484.662.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.475.035.203.020	1.351.918.036.546
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.555.178.332.202	1.523.859.997.942
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.930.049.160.031	4.226.353.331.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.878.354.321.722	2.965.278.410.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		51.694.838.309	1.261.074.921.083
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	269.339.094.234	303.762.333.227
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>23.142.707.067.800</b>	<b>24.915.227.405.800</b>



Phạm Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đức Tùng  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.360.001.691.643	14.444.280.050.219
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	5.360.001.691.643	14.444.280.050.219
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	4.527.530.729.309	11.253.094.063.761
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		832.470.962.334	3.191.185.986.458
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	193.623.235.593	211.264.382.551
6. Chi phí tài chính	22	32	287.486.837.590	527.322.805.511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		189.907.066.890	187.043.368.048
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	114.335.032.634	262.626.132.703
8. Chi phí bán hàng	25		28.237.259.197	46.887.639.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	643.113.796.319	997.825.337.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		181.591.337.455	2.093.040.718.979
11. Thu nhập khác	31	34	93.618.586.265	52.261.163.944
12. Chi phí khác	32		6.920.912.844	31.614.342.212
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.697.673.421	20.646.821.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		268.289.010.876	2.113.687.540.711
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	75.862.136.277	389.449.698.963
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	6.785.274.350	(23.329.793.929)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>185.641.600.249</b>	<b>1.747.567.635.677</b>
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		129.402.520.081	1.664.223.945.025
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	56.239.080.168	83.343.690.652
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>36</b>	<b>224</b>	<b>3.729</b>



Phạm Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đức Tùng  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>268.289.010.876</b>	<b>2.113.687.540.711</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		727.530.894.034	1.393.920.305.837
Các khoản dự phòng	03		259.241.427.578	217.420.118.109
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.818.914.082)	24.977.112.701
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(231.491.542.456)	(371.778.110.715)
Chi phí lãi vay	06		189.907.066.890	187.043.368.048
Các khoản điều chỉnh khác	07		(24.979.555.287)	225.995.197.026
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.174.678.387.553</b>	<b>3.791.265.531.717</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09		1.169.625.449.891	2.392.460.731.625
Thay đổi hàng tồn kho	10		200.651.359.568	213.963.434.486
Thay đổi các khoản phải trả	11		(1.127.763.892.394)	(2.661.223.124.563)
Thay đổi chi phí trả trước	12		34.927.336.494	(25.732.597.503)
Tiền lãi vay đã trả	14		(194.587.041.553)	(190.083.862.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(93.013.237.517)	(512.795.660.415)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(110.538.650.979)	(242.439.204.622)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.053.979.711.063</b>	<b>2.765.415.248.240</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(235.289.798.798)	(3.648.146.290.158)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		6.730.072.118	5.550.007.008
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.711.394.324.616)	(1.124.121.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		945.693.387.247	246.193.818.402
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		207.274.488.527	390.076.107.721
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(786.986.175.522)</b>	<b>(4.130.447.357.027)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	63.220.315.950
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(20.584.059.850)
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.338.450.204	3.170.068.032.784
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.035.139.637.449)	(1.299.452.633.739)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(456.983.341.611)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(999.801.187.245)</b>	<b>1.456.268.313.534</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(732.807.651.704)</b>	<b>91.236.204.747</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.496.469.368.100	3.208.194.249.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.791.754.851)	(12.380.215.282)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62		26.698.421.955	209.419.128.969
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)</b>	<b>70</b>		<b>2.782.568.383.500</b>	<b>3.496.469.368.100</b>



**Phạm Tiến Dũng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

**Đoàn Đức Tùng**  
 Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 412 người và 2.390 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 465 người và 2.406 người).

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

1100  
RÁC  
D  
11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<b>120.580.369</b>				<b>120.580.369</b>

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

#### **Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối niên độ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ, ký cược.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Ảnh hưởng của thay đổi phương pháp khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 10.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> Số năm	<u>Năm trước</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	10 - 20
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4	3 - 4
Phương tiện vận tải	7	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.733.475.200	3.937.774.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.503.063.760.200	2.038.492.844.350
Các khoản tương đương tiền	273.771.148.100	1.454.038.748.850
	<b><u>2.782.568.383.500</u></b>	<b><u>3.496.469.368.100</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.678.127.373.200</u>	<u>1.678.127.373.200</u>	<u>889.864.501.650</u>	<u>889.864.501.650</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	325.388.905.100	534.005.229.456
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	320.261.224.800	321.023.885.156
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	184.174.316.200	141.069.940.550
Các khoản phải thu khách hàng khác	797.415.406.400	1.635.276.288.188
	<b>1.627.239.852.500</b>	<b>2.631.375.343.350</b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 40.

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	325.388.905.100	622.933.400	534.005.218.800	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	320.261.224.800	61.379.256.400	321.023.887.250	18.027.350
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	184.174.316.200	56.878.436.600	141.069.940.550	3.139.497.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	797.415.406.400	61.043.773.100	1.635.276.296.750	9.814.017.500
	<b>1.627.239.852.500</b>	<b>179.924.399.500</b>	<b>2.631.375.343.350</b>	<b>12.971.542.650</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi	35.660.769.300	5.980.904.500
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	4.799.652.850
Phải thu người lao động	1.367.516.100	1.402.676.000
Ký cược, ký quỹ	9.844.536.000	4.897.422.600
Phải thu khác	23.137.111.200	50.071.222.800
	<b>70.009.932.600</b>	<b>67.151.878.750</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Hàng mua đang đi đường	3.318.944.300	-	38.352.075.850	-
Nguyên liệu, vật liệu	796.560.365.500	(149.503.471.200)	870.580.894.550	(131.906.344.450)
Công cụ, dụng cụ	22.338.230.100	-	1.816.496.850	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.346.327.800	-	52.521.797.450	-
Hàng hoá	81.174.882.200	-	131.019.165.350	-
Hàng gửi đi bán	20.751.704.400	-	41.518.760.600	-
	<b>944.490.454.300</b>	<b>(149.503.471.200)</b>	<b>1.135.809.190.650</b>	<b>(131.906.344.450)</b>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.597.126.750 đồng (năm 2015: 75.308.721.376 đồng) do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng thêm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên thời gian chậm luân chuyển và tính chất của hàng tồn kho liên quan đến hoạt động của giàn khoan. Theo đó, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 149.503.471.200 đồng.

12  
HI  
CÔ  
HN  
EL  
IE  
/TH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỐI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	366.880.706.250	21.998.179.337.100	68.831.924.500	75.187.092.950	1.098.029.500	22.510.177.090.300
Tăng trong năm	3.287.949.447	231.566.306.644	764.010.503	1.451.224.697	-	237.069.491.291
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	377.706.534	2.910.421.561	-	-	-	3.288.128.095
Phân loại lại	-	-	(163.485.251)	-	163.485.251	-
Tăng khác	-	1.778.530.164	-	-	-	1.778.530.164
Thanh lý, nhượng bán	(79.565.353)	(12.784.050.880)	(3.075.894.271)	-	-	(15.939.510.504)
Chênh lệch tỷ giá	2.774.752.422	188.474.995.411	559.480.619	554.099.253	11.637.449	192.374.965.154
Số dư cuối năm	373.241.549.300	22.410.125.540.000	66.916.036.100	77.192.416.900	1.273.152.200	22.928.748.694.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	124.466.302.200	6.536.472.854.000	55.019.000.750	57.620.125.100	1.098.029.500	6.774.676.311.550
Khấu hao trong năm	16.112.776.733	683.843.887.825	5.288.896.371	7.789.276.110	32.692.584	713.067.529.623
Phân loại lại	-	-	(15.676.362)	-	15.676.362	-
Thanh lý, nhượng bán	(79.565.353)	(6.084.036.288)	(3.075.894.271)	-	-	(9.239.495.912)
Tăng khác	-	72.441.764	-	-	-	72.441.764
Chênh lệch tỷ giá	635.398.320	57.585.145.699	485.983.912	520.365.290	12.050.654	59.238.943.875
Số dư cuối năm	141.134.911.900	7.271.890.293.000	57.702.310.400	65.929.766.500	1.158.449.100	7.537.815.730.900
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	232.106.637.400	15.138.235.247.000	9.213.725.700	11.262.650.400	114.703.100	15.390.932.963.600
Số dư cuối năm	242.414.404.050	15.461.706.483.100	13.812.923.750	17.566.967.850	-	15.735.500.778.750



**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	55.784.954.900	83.854.184.850
PVD-Expro	64.273.551.800	83.229.019.700
PVD Tubulars	64.852.878.500	68.871.009.950
PVD-Baker Hughes	301.717.458.600	228.990.000.000
Vietubes	88.390.622.000	89.506.645.850
PVD-OSI	48.075.558.200	63.063.217.400
	<b>623.095.024.000</b>	<b>617.514.077.750</b>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày Đầu năm VND	Lợi nhuận/(Lỗ) trong liên doanh VND	Lợi nhuận được chia VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Tại ngày Cuối năm VND
BJ-PVD	83.854.184.850	15.629.904	(28.547.198.739)	462.338.885	55.784.954.900
PVD-Expro	83.229.019.700	(7.105.287.183)	(11.850.214.819)	34.102	64.273.551.800
PVD Tubulars	68.871.009.950	(4.707.266.803)	-	689.135.353	64.852.878.500
PVD-Baker Hughes	228.990.000.000	133.365.911.019	(64.329.216.518)	3.690.764.099	301.717.458.600
Vietubes	89.506.645.850	(2.025.354.707)	-	909.330.857	88.390.622.000
PVD-OSI	63.063.217.400	(5.208.599.596)	(9.779.075.862)	16.258	48.075.558.200
	<b>617.514.077.750</b>	<b>114.335.032.634</b>	<b>(114.505.705.938)</b>	<b>5.751.619.554</b>	<b>623.095.024.000</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty liên doanh vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 40.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác, và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	7.526.138.989	419.949.995	7.946.088.984
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	19.473.636.161	3.856.157.768	23.329.793.929
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	870.261.000	121.173.737	991.434.737
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>27.870.036.150</b>	<b>4.397.281.500</b>	<b>32.267.317.650</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.857.988.373)	(3.927.285.977)	(6.785.274.350)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	269.509.723	(162.944.273)	106.565.450
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>25.281.557.500</b>	<b>312.125.000</b>	<b>25.593.682.500</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Giá trị	khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	82.946.667.460	82.946.667.460	216.643.240.850	216.643.240.850
Công ty Sumitomo Corporation Asia & Oceania	134.160.944.353	134.160.944.353	80.910.877.600	80.910.877.600
Các khoản phải trả người bán khác	519.589.925.387	519.589.925.387	1.145.668.714.300	1.145.668.714.300
	<b>736.697.537.200</b>	<b>736.697.537.200</b>	<b>1.443.222.832.750</b>	<b>1.443.222.832.750</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 40.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.473.001.000	51.529.395.200
Thuế nhập khẩu	-	1.332.115.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.030.525.400	33.399.403.800
Thuế thu nhập cá nhân	12.605.968.300	21.629.991.300
Các loại thuế khác	2.643.846.300	60.455.739.700
	<b>50.753.341.000</b>	<b>168.346.645.650</b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	51.529.395.200	275.977.752.824	312.140.663.548	106.516.524	15.473.001.000
Thuế nhập khẩu	1.332.115.650	23.917.059.275	25.253.100.674	3.925.749	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.399.403.800	75.862.136.277	93.013.237.517	(123.448.360)	16.124.854.200
Thuế thu nhập cá nhân	21.629.991.300	236.794.631.977	245.893.429.624	74.774.647	12.605.968.300
Các loại thuế khác	58.094.336.450	172.032.597.567	227.288.736.601	(194.351.116)	2.643.846.300
	<b>165.985.242.400</b>	<b>784.584.177.920</b>	<b>903.589.167.964</b>	<b>(132.582.556)</b>	<b>46.847.669.800</b>
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(2.361.403.250)				(3.905.671.200)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	168.346.645.650				50.753.341.000



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	143.736.627.000	129.896.126.550
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	154.290.061.300	253.414.163.200
Trích trước chi phí lãi vay	25.787.018.400	30.207.956.700
Các khoản khác	49.705.282.000	129.753.658.850
	<b>373.518.988.700</b>	<b>543.271.905.300</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	321.825.831.817	231.331.855.586
Các khoản phải trả khác	46.046.100.583	6.268.213.314
	<b>367.871.932.400</b>	<b>237.600.068.900</b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.234.967.800	11.234.967.800	35.338.450.204	(46.611.965.251)	38.547.247	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	1.121.576.990.700	1.121.576.990.700	628.791.876.462	(988.527.672.198)	41.810.636	761.883.005.600	761.883.005.600
	<b>1.132.811.958.500</b>	<b>1.132.811.958.500</b>	<b>664.130.326.666</b>	<b>(1.035.139.637.449)</b>	<b>80.357.883</b>	<b>761.883.005.600</b>	<b>761.883.005.600</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng quỹ lương	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	91.432.182.350	351.529.553.400	10.972.729.350	23.363.176.200	477.297.641.300
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	160.338.991.748	-	-	160.338.991.748
Sử dụng trong năm	-	(56.857.517.190)	-	-	(56.857.517.190)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	-	134.650.861.820	5.110.025.061	-	139.760.886.881
Hoàn nhập dự phòng	(75.602.225.768)	-	(4.236.838.299)	(433.320.140)	(80.272.384.207)
Chênh lệch tỷ giá	(345.514.782)	(76.946.278)	(12.723.912)	1.285.822.940	850.637.968
Số cuối năm	<b>15.484.441.800</b>	<b>589.584.943.500</b>	<b>11.833.192.200</b>	<b>24.215.679.000</b>	<b>641.118.256.500</b>

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 589.584.943.500 đồng.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**21. VAY DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
Các khoản vay dài hạn	5.441.308.176.200		6.379.812.690.550	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	<u>(761.883.005.600)</u>		<u>(1.121.576.990.700)</u>	
	<b>4.679.425.170.600</b>		<b>5.258.235.699.850</b>	

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>			<u>Số cuối năm</u>	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	5.258.235.699.850	5.258.235.699.850	-	(628.791.876.462)	49.981.347.212	4.679.425.170.600	4.679.425.170.600

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	156.110.397.000		236.724.204.600	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	953.133.887.900		1.328.776.818.650	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	775.380.970.400		985.939.119.500	
Ngân hàng Standard Chartered ("SC Bank")	-		265.960.166.100	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.556.682.920.900		3.562.412.381.700	
	<b>5.441.308.176.200</b>		<b>6.379.812.690.550</b>	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ Cuối năm	Đơn vị tiền tệ
BIDV	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	41.988.277	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	6.094.127	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	34.157.752	USD
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	17.844.181.386	VND
SeaBank và Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	156.682.067	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
Trong vòng một năm	761.883.005.600		1.121.576.990.700	
Trong năm thứ hai	1.344.708.842.500		1.219.070.089.350	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.542.839.245.000		2.839.235.560.500	
Sau năm năm	<u>791.877.083.100</u>		<u>1.199.930.050.000</u>	
	<b>5.441.308.176.200</b>		<b>6.379.812.690.550</b>	
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(761.883.005.600)</u>		<u>(1.121.576.990.700)</u>	
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.679.425.170.600</b>		<b>5.258.235.699.850</b>	

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Tổng VND
Số đầu năm	232.189.753.600	9.858.535.850	242.048.289.450
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	89.826.782.465	2.050.990.695	91.877.773.160
Sử dụng trong năm	(29.251.890.513)	-	(29.251.890.513)
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(134.650.860.863)	(5.110.025.061)	(139.760.885.924)
Chênh lệch tỷ giá	1.909.661.011	3.756.616	1.913.417.627
<b>Số cuối năm</b>	<b>160.023.445.700</b>	<b>6.803.258.100</b>	<b>166.826.703.800</b>

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 160.023.445.700 đồng.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND		
Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>856.808.041.313</b>	<b>14.052.984.775</b>	<b>669.463.542.108</b>
Tăng trong năm	215.660.512.119	40.142.134.234	255.802.646.353
- Trích lập	215.660.512.119	-	215.660.512.119
- Hình thành tài sản cố định	-	40.142.134.234	40.142.134.234
Giảm trong năm	(42.547.834.234)	(2.474.733.608)	(45.022.567.842)
- Sử dụng	(42.547.834.234)	-	(42.547.834.234)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(2.474.733.608)	(2.474.733.608)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	40.003.842.251	-	40.003.842.251
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.069.924.561.449</b>	<b>51.720.385.401</b>	<b>1.121.644.946.850</b>
Tăng trong năm	56.127.588.675	34.104.864.708	90.232.453.383
- Trích lập	56.127.588.675	-	56.127.588.675
- Hình thành tài sản cố định	-	34.104.864.708	34.104.864.708
Giảm trong năm (*)	(116.704.609.684)	(3.560.211.753)	(120.264.821.437)
- Sử dụng	(35.597.465.722)	-	(35.597.465.722)
- Hoàn nhập	(81.107.143.962)	-	(81.107.143.962)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(3.560.211.753)	(3.560.211.753)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	8.598.729.160	(3.333.279.356)	5.265.449.804
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.017.946.269.600</b>	<b>78.931.759.000</b>	<b>1.096.878.028.600</b>

(\*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 96.217.685.562 đồng.

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>348.466.259</b>	<b>3.484.662.590.000</b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	328.314.259	3.283.142.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	20.152.000	201.520.000.000
	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>348.466.259</b>	<b>3.484.662.590.000</b>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<b>(416.000)</b>	<b>(4.160.000.000)</b>	<b>(416.000)</b>	<b>(4.160.000.000)</b>
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	327.898.259	3.278.982.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	20.152.000	201.520.000.000
	<b>382.850.160</b>	<b>3.828.501.600.000</b>	<b>348.050.259</b>	<b>3.480.502.590.000</b>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 175.617.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng VND			
Số dư đầu năm trước	3.030.733.500.000	2.434.086.374.663	(364.500.000)	785.024.506.240	1.355.900.612.660	3.873.193.525.639	234.522.887.454	11.713.096.906.656			
Chia cổ tức	453.929.090.000	-	-	-	-	(907.915.115.000)	(2.997.316.611)	(456.983.341.611)			
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	63.220.315.950	63.220.315.950			
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(20.584.059.850)	-	-	-	-	(20.584.059.850)			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	566.893.530.306	-	(150.742.067)	(1.898.548.248)	564.844.239.991			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	167.959.385.282	1.747.567.635.677	-	1.747.567.635.677			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(403.950.054.629)	(1.191.171.218)	(237.181.840.565)			
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.220.094.785)	11.220.094.785	-			
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(72.123.595.867)	-	(72.123.595.867)			
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	951.772.754	886.071.115	1.837.843.869			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.484.662.590.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.351.918.036.546</b>	<b>1.523.859.997.942</b>	<b>4.226.353.331.722</b>	<b>303.762.333.227</b>	<b>13.303.694.104.250</b>			
Cổ tức công bố	347.999.010.000	-	-	-	-	(347.999.010.000)	-	-			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	123.117.166.474	-	(3.233.461.807)	(422.703.499)	119.461.001.168			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.318.334.260	185.641.600.249	-	185.641.600.249			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(74.474.219.965)	(466.963.541)	(43.622.849.246)			
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	33.533.571.953	(33.533.571.953)	-			
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(89.772.652.121)	-	(89.772.652.121)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.475.035.203.020</b>	<b>1.555.178.332.202</b>	<b>3.930.049.160.031</b>	<b>269.339.094.234</b>	<b>13.475.401.204.300</b>			

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2015 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện việc chia 10% cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 34.799.901 có giá trị là 347.999.010.000 đồng tương đương 15.316.858 Đô la Mỹ.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VND	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	(19.825.466.705)	804.849.972.945	785.024.506.240
Phát sinh trong năm	(23.083.252.551)	589.976.782.857	566.893.530.306
Số dư đầu năm nay	(42.908.719.256)	1.394.826.755.802	1.351.918.036.546
Phát sinh trong năm	(4.042.201.303)	127.159.367.777	123.117.166.474
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>(46.950.920.559)</b>	<b>1.521.986.123.579</b>	<b>1.475.035.203.020</b>

**25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(33.533.571.953)	11.220.094.785
Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	89.772.652.121	72.123.595.867
	<b>56.239.080.168</b>	<b>83.343.690.652</b>

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>48,21%</b>	<b>18,44%</b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>269.339.094.234</b>	<b>303.762.333.227</b>
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	6.382.884.767	5.915.909.738
Lợi nhuận chưa phân phối	19.243.269.558	17.064.052.756
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính (Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	(2.526.214.911)	(2.103.530.924)
	(31.065.128.028)	5.581.618.809

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	(192.295.151.325)	41.966.714.132
(Lỗ)/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	(33.533.571.953)	11.220.094.785

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<b>Tỷ lệ góp %</b>
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Tổng tài sản	3.892.125.111.377	3.836.078.982.536
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V</i>	<u>2.813.090.939.700</u>	<u>2.893.022.103.049</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(1.896.190.167)	(1.492.496.767)
	<u>478.263.712.200</u>	<u>478.667.405.600</u>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp cho năm hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu	1.319.399.176.588	1.538.094.982.842
Giá vốn	875.369.818.229	1.119.120.168.443
Chi phí quản lý	108.078.266.061	97.751.246.607
Chi phí tài chính	97.737.606.208	157.078.425.773
Doanh thu tài chính	12.772.751.394	23.629.919.829
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.164.780.897	-
Lợi nhuận thuần	240.821.456.587	187.775.061.848
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(1.873.749.548)	4.196.176.315
Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	238.947.707.039	191.971.238.163
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	149.175.054.918	119.847.642.296
Các bên BCC khác:	89.772.652.121	72.123.595.867
<i>Petrovietnam</i>	54.957.975.522	44.153.385.812
<i>MBBank</i>	23.201.819.676	18.640.407.662
<i>OceanBank</i>	<u>11.612.856.923</u>	<u>9.329.802.393</u>

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 38.

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đồng Việt Nam (" VND")	2.206.055.185.259	2.691.384.099.209
Euro ("EUR")	9.718	10.094
Bảng Anh ("GBP")	5.782	5.779
Đô la Singapore ("SGD")	36.411	36.930
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Dinar Algeria ("DZD")	41.546.994	27.853.768

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	<b>Dịch vụ khoan</b>	<b>Thương mại</b>	<b>Dịch vụ khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	20.907.027.084.300	683.358.234.900	1.552.321.748.600	23.142.707.067.800
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>23.142.707.067.800</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	8.277.125.402.500	428.004.073.500	962.176.387.500	9.667.305.863.500
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>9.667.305.863.500</b>

112:  
 CHI  
 CÔN  
 H NHIE  
 ELO  
 ET I  
 TP.H



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	2.683.690.139.166	956.149.776.650	1.720.161.775.827	5.360.001.691.643
Doanh thu thuần	2.683.690.139.166	956.149.776.650	1.720.161.775.827	5.360.001.691.643
Giá vốn hàng bán	2.277.697.530.403	891.354.057.726	1.358.479.141.180	4.527.530.729.309
Lợi nhuận gộp	405.992.608.763	64.795.718.924	361.682.634.647	832.470.962.334
Doanh thu hoạt động tài chính				193.623.235.593
Chi phí tài chính				287.486.837.590
Chi phí bán hàng				28.237.259.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp				643.113.796.319
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				67.256.304.821
Thu nhập khác				93.618.586.265
Chi phí khác				6.920.912.844
Lợi nhuận khác				86.697.673.421
Lợi nhuận trước thuế				153.953.978.242
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				114.335.032.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				75.862.136.277
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				6.785.274.350
Lợi nhuận sau thuế				<b>185.641.600.249</b>

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	21.650.281.475.300	1.113.524.063.450	2.151.421.867.050	24.915.227.405.800
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>24.915.227.405.800</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	9.211.707.999.050	822.828.262.850	1.576.997.039.650	11.611.533.301.550
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>11.611.533.301.550</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	8.523.233.679.358	1.460.297.091.882	4.460.749.278.979	14.444.280.050.219
Doanh thu thuần	8.523.233.679.358	1.460.297.091.882	4.460.749.278.979	14.444.280.050.219
Giá vốn hàng bán	6.530.541.719.976	1.361.115.843.943	3.361.436.499.842	11.253.094.063.761
Lợi nhuận gộp	1.992.691.959.382	99.181.247.939	1.099.312.779.137	3.191.185.986.458
Doanh thu hoạt động tài chính				211.264.382.551
Chi phí tài chính				527.322.805.511
Chi phí bán hàng				46.887.639.728
Chi phí quản lý doanh nghiệp				997.825.337.494
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				1.830.414.586.276
Thu nhập khác				52.261.163.944
Chi phí khác				31.614.342.212
Lợi nhuận khác				20.646.821.732
Lợi nhuận trước thuế				1.851.061.408.008
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				262.626.132.703
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				389.449.698.963
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(23.329.793.929)
Lợi nhuận sau thuế				<b>1.747.567.635.677</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động tại Việt Nam (PVD Overseas, công ty con đặt trụ sở ở Singapore, cũng chỉ thực hiện việc cho thuê giàn khoan ở vùng biển của Việt Nam). Đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria và Myanmar) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	956.149.776.650	1.460.297.091.882
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.683.690.139.166	8.523.233.679.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.720.161.775.827	4.460.749.278.979
	<b>5.360.001.691.643</b>	<b>14.444.280.050.219</b>

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 40.

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	891.354.057.726	1.361.115.843.943
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	2.277.697.530.403	6.530.541.719.976
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.358.479.141.180	3.361.436.499.842
	<b>4.527.530.729.309</b>	<b>11.253.094.063.761</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.191.241.210.292	2.056.289.535.779
Chi phí nhân công	1.572.909.888.960	2.997.392.261.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.530.894.034	1.393.920.305.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.064.318.304.613	5.283.101.627.638
Chi phí khác	309.428.139.309	430.948.983.436
Dự phòng	333.453.347.617	136.154.327.142
	<b>5.198.881.784.825</b>	<b>12.297.807.040.983</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	117.126.452.296	103.601.971.004
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.496.783.297	107.662.411.547
	<b>193.623.235.593</b>	<b>211.264.382.551</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	189.907.066.890	187.043.368.048
Chênh lệch tỷ giá	96.167.714.577	299.442.160.623
Chi phí tài chính khác	1.412.056.123	40.837.276.840
	<b>287.486.837.590</b>	<b>527.322.805.511</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	216.055.417.354	407.044.897.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.551.175.086	34.000.649.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.567.769.035	176.453.217.550
Dự phòng	166.464.161.738	12.219.567.862
Chi phí khác	154.475.273.106	368.107.004.765
	<b>643.113.796.319</b>	<b>997.825.337.494</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ	81.107.143.962	-
Các khoản khác	12.511.442.303	52.261.163.944
	<b>93.618.586.265</b>	<b>52.261.163.944</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>268.289.010.876</b>	<b>2.113.687.540.711</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>328.633.737.211</i>	<i>222.111.914.623</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>118.900.851.225</i>	<i>72.773.892.929</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>58.556.124.890</b>	<b>1.891.575.626.088</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	53.101.688.816	389.449.694.725
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	23.017.430.231	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi	(256.982.770)	4.238
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>75.862.136.277</b>	<b>389.449.698.963</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2015: 22%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% (năm 2015: 22%) cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ 2010 đến 2016).
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong năm 2016, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 và năm 2011 với số tiền là 13.814.145.489 đồng do phát sinh hoàn nhập Quý Phát Triển Khoa học và Công nghệ và của năm 2014 và 2015 với số tiền là 9.203.284.742 đồng dựa trên kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm này.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>Trình bày lại</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	129.402.520.081	1.664.223.945.025
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(43.622.849.246)	(235.990.669.347)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.779.670.835	1.428.233.275.678
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	382.850.160	382.980.311
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>224</b>	<b>3.729</b>

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Tổng Công ty phát hành thêm 34.779.901 cổ phần vào ngày 16 tháng 11 năm 2016 để thanh toán 10% cổ tức năm 2015 như sau:

	<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> <b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> <b>VND</b>
Số báo cáo trước đây	1.428.233.275.678	348.180.410	4.102
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phần chi trả cổ tức	-	34.799.901	-
<b>Số liệu trình bày lại</b>	<b>1.428.233.275.678</b>	<b>382.980.311</b>	<b>3.729</b>

**37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	60.681.949.444	50.791.072.802

Tại ngày kết thúc niên độ toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	48.708.122.226	38.751.977.700
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	82.785.035.957	38.621.610.550
Sau năm năm	90.746.206.318	35.034.774.050
	<u>222.239.364.501</u>	<u>112.408.362.300</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản vay	5.441.308.176.200	6.391.047.658.350
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.782.568.383.500	3.496.469.368.100
Nợ thuần	2.658.739.792.700	2.894.578.290.250
Vốn chủ sở hữu	13.475.401.204.300	13.303.694.104.250
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<u>0,20</u>	<u>0,22</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

2-6  
 AN  
 T  
 HI  
 T  
 AI  
 HO

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.782.568.383.500	3.496.469.368.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.687.405.249.100	2.724.775.290.650
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.678.127.373.200	889.864.501.650
Các khoản ký quỹ, ký cược	26.532.668.000	23.202.321.950
	<b>6.174.633.673.800</b>	<b>7.134.311.482.350</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	5.441.308.176.200	6.391.047.658.350
Phải trả người bán và phải trả khác	781.870.741.500	968.311.918.300
Chi phí phải trả	373.518.988.700	543.271.905.300
	<b>6.596.697.906.400</b>	<b>7.902.631.481.950</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

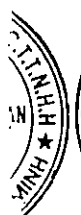
Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	1.268.053.953.424	1.750.434.918.750	1.779.926.507.556	3.022.138.240.254
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	2.050.857.636.144	1.532.391.965.300	225.347.507.419	425.530.994.500
Dinar Algeria ("DZD")	31.390.386.961	41.631.504.500	4.207.729.204	14.782.202.500
Đô la Singapore ("SGD")	568.232.075	651.207.150	2.301.597.484	2.235.999.687
Euro ("EUR")	231.336.855	594.543.350	4.242.759.629	1.036.476.399
Bạt Thái ("THB")	-	-	20.614.778	10.394.350
Bảng Anh ("GBP")	160.093.924	352.150.700	900.486.762	840.404.691
Đô la Úc ("AUD")	22.328.628	-	48.110.607	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2015: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2015: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2015: 3%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giảm/tăng lợi nhuận ở Công ty mẹ	35.916.711.449	32.402.687.514
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	10.071.035.359	(37.228.339.567)
<b>Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất</b>	<b>45.987.746.808</b>	<b>(4.825.652.053)</b>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 16.058.579.396 đồng (năm 2015: 19.842.375.096 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.782.568.383.500	-	-	2.782.568.383.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.687.405.249.100	-	-	1.687.405.249.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.678.127.373.200	-	-	1.678.127.373.200
Các khoản ký quỹ, ký cược	9.844.536.000	16.688.132.000	-	26.532.668.000
	<b>6.157.945.541.800</b>	<b>16.688.132.000</b>	-	<b>6.174.633.673.800</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	761.883.005.600	3.887.548.087.500	791.877.083.100	5.441.308.176.200
Phải trả người bán và phải trả khác	781.870.741.500	-	-	781.870.741.500
Chi phí phải trả	373.518.988.700	-	-	373.518.988.700
	<b>1.917.272.735.800</b>	<b>3.887.548.087.500</b>	<b>791.877.083.100</b>	<b>6.596.697.906.400</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>4.240.672.806.000</b>	<b>(3.870.859.955.500)</b>	<b>(791.877.083.100)</b>	<b>(422.064.232.600)</b>

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.496.469.368.100	-	-	3.496.469.368.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.724.775.290.650	-	-	2.724.775.290.650
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	889.864.501.650	-	-	889.864.501.650
Các khoản ký quỹ, ký cược	4.897.422.600	18.304.899.350	-	23.202.321.950
	<b>7.116.006.583.000</b>	<b>18.304.899.350</b>	-	<b>7.134.311.482.350</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	1.132.811.958.500	4.058.305.649.850	1.199.930.050.000	6.391.047.658.350
Phải trả người bán và phải trả khác	968.311.918.300	-	-	968.311.918.300
Chi phí phải trả	543.271.905.300	-	-	543.271.905.300
	<b>2.644.395.782.100</b>	<b>4.058.305.649.850</b>	<b>1.199.930.050.000</b>	<b>7.902.631.481.950</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>4.471.610.800.900</b>	<b>(4.040.000.750.500)</b>	<b>(1.199.930.050.000)</b>	<b>(768.319.999.600)</b>

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

**Bên liên quan**

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng  
 phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

**Mối quan hệ**

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam  
 Công ty liên doanh  
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	347.953.092.432	896.271.430.013
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3.849.893.717.153	11.559.367.177.496
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	1.979.623.109.783	2.373.995.516.083
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>41.081.665.363</u>	<u>229.721.751.891</u>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	164.327.339.286	295.512.996.642
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	28.114.773.817	142.489.483.803
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>35.958.848.307</u>	<u>237.740.076.552</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	74.271.844.362	80.139.126.083
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.395.718.979.131	2.204.558.420.716
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	323.088.356.978	534.005.229.456
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>43.335.117.942</u>	<u>85.590.153.550</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	239.431.571.346	245.689.945.246
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	26.399.031.200	94.393.629.200
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>53.953.235.065</u>	<u>73.740.881.379</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương	4.593.024.000	5.593.922.277
Tiền thưởng	813.549.500	2.760.602.842
Các khoản phúc lợi khác	420.000.000	420.000.000
	<u>5.826.573.500</u>	<u>8.774.525.119</u>

**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 11.404.457.300 đồng (năm 2015: 25.719.398.258 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 35.660.769.300 đồng (năm 2015: 10.780.557.350 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi trả chi phí lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 25.787.018.400 đồng (năm 2015: 30.207.956.700 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 347.999.010.000 đồng là cổ tức năm 2015 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2015: 453.929.090.000 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

**42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI**

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2017.



  
Phạm Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

  
Đoàn Đức Tùng  
Kế toán trưởng

  
Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu